



diàn zhá

电闸

noun · electric switch, circuit breaker

Example Sentences

qǐng bǎ diàn zhá lā xià lái
请把电闸拉下来。

Please pull the switch down.

tiào zhá le wǒ qù kàn kàn diàn zhá
跳闸了，我去看看电闸。

The circuit tripped; I'll go check the breaker.

wéi xiū diàn lù qián yī dìng yào xiān guān bì zǒng diàn zhá
维修电路前，一定要先关闭总电闸。

Before repairing the circuit, be sure to turn off the main switch.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
闸	闸	闸	闸	闸	闸	闸	闸	闸	闸	闸	闸